

Số: 21 /NQ-HĐND

Krông Búk, ngày 05 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách
nhà nước năm 2025 xã Krông Búk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KRÔNG BÚK
KHÓA I - KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 25/04/2025 của HĐND tỉnh phê duyệt Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Xét Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 22/8/2025 của UBND xã Krông Búk về việc đề nghị thống nhất ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-HĐND ngày 25/8/2025 của Ban kinh tế - Ngân sách HĐND xã Krông Búk; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành thông qua dự toán và phân bổ dự toán ngân sách xã Krông Búk năm 2025 với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	:	34.608.000.000 đồng
1. Thu cân đối ngân sách	:	34.608.000.000 đồng
- Thu thuế, phí và lệ phí	:	15.783.000.000 đồng

- Thu biện pháp tài chính	:	18.825.000.000 đồng
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	:	169.717.643.608 đồng
1. Thu hưởng theo tỷ lệ phân chia	:	1.680.000.000 đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	161.998.275.000 đồng
3. Thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	:	5.701.885.541 đồng
4. Thu kết dư năm 2024 sang năm 2025	:	337.483.067 đồng
III. TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	:	169.717.643.608 đồng
1. Chi cân đối ngân sách	:	159.037.718.400 đồng
- Chi đầu tư phát triển	:	0 đồng
- Chi thường xuyên	:	157.839.218.400 đồng
- Dự phòng ngân sách	:	572.000.000 đồng
- Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	:	627.500.000 đồng
2. Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	:	3.080.596.600 đồng
3. Chi từ nguồn thu chuyển nguồn 2024 sang 2025:	:	5.701.885.541 đồng
4. Chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2024	:	337.483.067 đồng
5. Kinh phí thu hồi trả về ngân sách tỉnh:	:	1.559.960.000 đồng

Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã Krông Búk triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo HĐND xã kết quả thực hiện tại các kỳ họp HĐND xã.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Giao Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Krông Búk chủ trì, phối hợp các tổ chức chính trị - xã hội nêu cao vai trò giám sát theo chức năng của mình, đồng thời tích cực động viên các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Krông Búk khóa I, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 29/8/2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- TT Đảng ủy (báo cáo);
- Thuế cơ sở 5;
- PGD số 14-KBNN KV XIV;
- VP HĐND và UBND xã;
- Phòng KT xã;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Hoàng Kiên Cường

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ KRÔNG BÚK**

Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của HĐND xã Krông Búk)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tỉnh giao thu phát sinh trên địa bàn xã (theo DT giao đầu năm)	UBND xã quản lý thu
	TỔNG THU	34,608,000,000	1,275,000,000
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	34,608,000,000	1,275,000,000
I	Thu thuế phí, lệ phí	15,783,000,000	1,260,000,000
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	3,188,000,000	645,000,000
	- Thuế GTGT	1,514,000,000	645,000,000
	- Thuế TNDN	374,000,000	
	- Thuế TTĐB		
	- Thuế tài nguyên	1,300,000,000	
	- Thu khác		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16,000,000	4,000,000
4	Thuế bảo vệ môi trường		
5	Phí, lệ phí	166,000,000	112,000,000
5.1	Lệ phí môn bài	134,000,000	80,000,000
5.2	Các loại phí, lệ phí khác	32,000,000	32,000,000
6	Thuế thu nhập cá nhân	5,659,000,000	499,000,000
7	Lệ phí trước bạ	6,654,000,000	
8	Cấp quyền khai thác khoáng sản	100,000,000	
9	Thu phạt do ngành thuế phạt		
II	Thu biện pháp tài chính	18,825,000,000	15,000,000
1	Thu tiền sử dụng đất	18,370,000,000	
2	Thu khác	455,000,000	15,000,000
	- Thu phạt vi phạm hành chính	15,000,000	15,000,000
	- Thu khác	440,000,000	
B	Thu huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		

Chữ ký

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ KRÔNG BÚK**

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

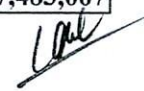
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của HĐND xã Krông Búk)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tỉnh giao	UBND xã giao
	TỔNG THU	163,537,000,000	169,717,643,608
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	163,536,000,000	163,678,275,000
I	Nguồn hưởng 100% và nguồn phân chia	1,680,000,000	1,680,000,000
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	47,000,000	47,000,000
2	Các khoản thu phân chia (áp dụng tỷ lệ mới)	320,000,000	320,000,000
3	Các khoản thu tỉnh thu xã hưởng	1,313,000,000	1,313,000,000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	161,856,000,000	161,998,275,000
1	Bổ sung cân đối ngân sách	156,632,000,000	156,632,000,000
	- <i>Bổ sung cân đối ngân sách đầu năm</i>	22,842,000,000	22,842,000,000
	- <i>Bổ sung cân đối sau sáp nhập, gồm:</i>	133,790,000,000	133,790,000,000
	+ <i>Bổ sung cân đối sau sáp nhập (QĐ 498/QĐ-UBND)</i>	106,425,000,000	106,425,000,000
	+ <i>Kinh phí huyện chuyển về xã (Dự kiến)</i>	27,365,000,000	27,365,000,000
2	Bổ sung ngân sách có mục tiêu	5,224,000,000	5,366,275,000
a	Bổ sung ngân sách đầu năm	5,224,000,000	5,225,000,000
	<i>Kinh phí Đại hội Đảng bộ cấp xã</i>	330,000,000	330,000,000
	<i>KP đảm bảo nội dung hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự cơ sở theo NQ 04/2024/NQ-HĐND</i>	3,532,000,000	3,532,000,000
	<i>Bổ sung lương, phụ cấp theo NĐ số 33/NĐ-CP</i>	1,020,000,000	1,021,000,000
	<i>Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (QLHC NSH)</i>	342,000,000	342,000,000
b	Bổ sung từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025		141,275,000
	<i>KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách về thu nhập 3 tháng năm 2025</i>		45,975,000
	<i>Kinh camera</i>		95,300,000
B	Thu huy động đóng góp XDCSHT		0
C	Thu chuyển nguồn năm 2024 sang 2025		5,701,885,541
I	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		383,819,716
1	Từ nguồn thu thuế, phí và lệ phí		383,819,716
2	<i>Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo từ tiết kiệm 5% (theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/8/2024)</i>		
II	Nguồn cải cách tiền lương		1,872,493,825
III	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119		
IV	Nguồn khác		3,445,572,000
1	Công trình: Kinh phí sự nghiệp thực hiện CT MTQG Phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS&MN. Nội dung số 1, Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số... (Quyết định số 2597/QĐ-UBND, ngày 15/11/2024)		2,990,715,000

LM

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tỉnh giao	UBND xã giao
2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV năm 2023: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo. (Quyết định số 1457/QĐ-UBND, ngày 22/06/2023)		30,060,000
3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV năm 2023: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp. (Quyết định số 1457/QĐ-UBND, ngày 22/06/2023)		15,680,000
4	Kinh phí sự nghiệp thực hiện CT MTQG Phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS&MN.		4,058,000
5	Kinh phí biên soạn lịch sử đảng bộ xã Chư Kbo, giai đoạn 1999-2024		81,000,000
6	Kinh phí sự nghiệp thực hiện CT MTQG Phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS&MN. Dự án 3, Tiểu dự án 2		150,600,000
7	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo từ tiết kiệm 5% (theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/8/2024)		173,459,000
D	Thu kết dư ngân sách năm 2024		337,483,067



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của HĐND xã Krông Búk)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao năm 2025	Dự toán xã giao		Dự toán phân bổ 6 tháng cuối năm 2025
			Tổng số	Số thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	
	Tổng chi ngân sách xã (Kể cả xã, tỉnh bổ sung)	163,537,000,000	169,717,643,608	70,247,654,139	99,469,989,469
A	Chi cân đối ngân sách	158,312,000,000	159,037,718,400	64,931,150,539	94,106,567,861
I	Chi đầu tư phát triển				
II	Chi thường xuyên	157,704,000,000	157,839,218,400	64,931,150,539	92,908,067,861
1	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	110,976,000,000	114,850,351,000	52,260,478,482	62,589,872,518
	Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục	110,976,000,000	114,850,351,000	52,260,478,482	62,589,872,518
	- Chi sự nghiệp đào tạo		-		
2	Chi sự nghiệp y tế		-		
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ		-		
4	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin - Du lịch	105,000,000	93,799,200	54,933,200	38,866,000
5	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	105,000,000	98,800,000	63,538,400	35,261,600
6	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	63,000,000	60,800,000	32,060,000	28,740,000
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	5,070,000,000	5,121,975,000	43,800,000	5,078,175,000
8	Chi quân lý hành chính, đảng, đoàn thể	37,158,000,000	30,573,976,257	10,217,910,257	20,356,066,000
9	Chi an ninh quốc phòng địa phương	1,918,000,000	1,899,300,000	1,135,512,200	763,787,800
	Trong đó: - Chi An ninh	250,000,000	273,500,000	217,765,000	55,735,000
	- Chi Quốc phòng	1,668,000,000	1,625,800,000	917,747,200	708,052,800
10	Chi sự nghiệp kinh tế	1,859,000,000	1,101,618,000	903,618,000	198,000,000
11	Chi sự nghiệp môi trường	360,000,000	343,300,000	143,300,000	200,000,000
12	Chi khác ngân sách	90,000,000	3,695,298,943	76,000,000	3,619,298,943
III	Dự phòng ngân sách	608,000,000	572,000,000	-	572,000,000
IV	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương		626,500,000	-	626,500,000
B	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	5,225,000,000	3,080,596,600	1,918,321,600	1,162,275,000
I	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-
II	Chi thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ khác	5,225,000,000	3,080,596,600	1,918,321,600	1,162,275,000
1	Nguồn ngân sách Trung ương		-		
2	Nguồn ngân sách Tỉnh		2,787,000,000	1,766,000,000	1,021,000,000
3	Nguồn ngân sách huyện	5,225,000,000	293,596,600	152,321,600	141,275,000
4	Nguồn ngân sách Tỉnh (cấp sau ngày 01/07/2025)		-		
C	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang 2025		5,701,885,541	3,298,182,000	2,403,703,541

TT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán xã giao		
			Tổng số	Số thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán phân bổ 6 tháng cuối năm 2025
	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi		1,423,381,705	173,459,000	1,249,922,705
	Nguồn cải cách tiền lương		1,006,390,836	-	1,006,390,836
	Nguồn khác		3,272,113,000	3,124,723,000	147,390,000
D	Chi kết dư ngân sách năm 2024		337,483,067	100,000,000	237,483,067
E	Thu hồi nộp trả ngân sách		1,559,960,000	-	1,559,960,000

UPL

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 CHI TIẾT TỪNG ĐƠN VỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của HĐND xã Krông Búk)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó	
			Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025
	TỔNG CHI	169,717,643,608	70,247,654,139	99,469,989,469
A	Chi cân đối ngân sách	156,489,682,400	64,931,150,539	91,558,531,861
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-
II	Chi thường xuyên	155,291,182,400	64,931,150,539	90,360,031,861
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	114,534,040,000	52,260,478,482	62,273,561,518
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	117,167,040,000	52,260,478,482	61,451,561,518
a	Chuyển nguồn trạng dự toán sự nghiệp giáo dục	112,360,040,000	52,260,478,482	56,644,561,518
*	Khối Mầm non	14,476,040,000	6,459,410,141	8,016,629,859
	Trường MN Ban Mai	2,826,040,000	1,331,569,344	1,494,470,656
	Trường MG Sao Mai	4,695,000,000	1,906,502,248	2,788,497,752
	Trường MG Bình Minh	3,230,000,000	1,452,149,649	1,777,850,351
	Trường MG Hoàng Anh	3,725,000,000	1,769,188,900	1,955,811,100
*	Khối Tiểu học	53,037,000,000	24,342,451,624	28,694,548,376
	Trường TH Hoàng Hoa Thám	5,996,000,000	2,939,185,383	3,056,814,617
	Trường TH Trần Quang Diệu	5,409,000,000	2,283,565,383	3,125,434,617
	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	8,289,000,000	4,002,121,084	4,286,878,916
	Trường TH A Ma Khê	4,504,000,000	2,109,270,592	2,394,729,408
	- Trường TH Mai Thúc Loan	7,960,000,000	3,457,088,996	4,502,911,004
	- Trường TH Y Ngông	6,826,000,000	3,150,371,734	3,675,628,266
	- Trường TH Hoàng Diệu	8,736,000,000	3,994,297,036	4,741,702,964
	- Trường Tiểu học Hai Bà Trưng	5,317,000,000	2,406,551,416	2,910,448,584
*	Ngành THCS	38,640,000,000	18,706,616,717	19,933,383,283
	- Trường THCS Phan Bội Châu	7,861,000,000	3,778,720,914	4,082,279,086
	- Trường THCS Phan Chu Trinh	15,768,000,000	7,618,733,827	8,149,266,173
	- Trường THCS Phan Đình Phùng	6,774,000,000	3,375,701,021	3,398,298,979
	- Trường PTDTNT THCS	8,237,000,000	3,933,460,955	4,303,539,045
b	Kinh phí chưa phân bổ (còn để lại cấp ngân sách)	4,807,000,000	-	4,807,000,000
	Kinh phí tăng biên chế giáo viên	1,827,000,000		1,827,000,000
	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo ND 116/2016/ND-CP	88,000,000		88,000,000
	Sự nghiệp giáo dục	2,892,000,000		2,892,000,000
1.2	Sự nghiệp đào tạo	1,308,000,000	486,000,000	822,000,000
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị (Chuyển nguyên trạng)	1,108,000,000	486,000,000	822,000,000
	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm	486,000,000	486,000,000	
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị (Chuyển nguyên trạng)	622,000,000		622,000,000
	- Kinh phí đào tạo lại cán bộ	200,000,000		200,000,000
2	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	93,799,200	54,933,200	38,866,000
	- Phòng Kinh tế xã - Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	54,933,200	54,933,200	
	- Phòng Văn hóa và Xã hội	38,866,000		38,866,000
3	Trung tâm truyền thông - Văn hóa thể thao	4,899,000,000	2,266,000,000	2,633,000,000
	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm	2,266,000,000	2,266,000,000	
	Trung tâm truyền thông - Văn hóa (Chuyển nguyên trạng)	2,633,000,000		2,633,000,000
4	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	98,800,000	63,538,400	35,261,600
	- Phòng Kinh tế xã - Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	63,538,400	63,538,400	

	- Phòng Văn hóa và Xã hội	35,261,600		35,261,600
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	60,800,000	32,060,000	28,740,000
	- Phòng Kinh tế xã - Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	32,060,000	32,060,000	
	- Phòng Văn hóa và Xã hội	28,740,000		28,740,000
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	5,007,935,000	43,800,000	4,964,135,000
6.1	Phòng Kinh tế xã	121,975,000	43,800,000	78,175,000
	- Phòng Kinh tế xã - Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	121,975,000	43,800,000	78,175,000
	Đảm bảo XH còn lại	43,800,000	43,800,000	
	- Phòng Văn hóa và Xã hội	78,175,000		78,175,000
6.2	Phòng Văn hóa và Xã hội	4,885,960,000	-	4,885,960,000
a	Nguồn ngân sách Trung ương	68,000,000	-	68,000,000
	<i>Chi BHYT cho đối tượng 06 tháng cuối năm 2025</i>	57,000,000		57,000,000
	<i>Chi hình sách đối với người có uy tín</i>	11,000,000		11,000,000
b	Nguồn ngân sách tỉnh	4,517,960,000	-	4,517,960,000
	<i>Hỗ trợ đối tượng Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021 NĐ-CP</i>	4,501,000,000		4,501,000,000
	Kinh phí phát triển giáo dục Mầm non theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	16,960,000		16,960,000
c	Nguồn ngân sách cấp xã	300,000,000	-	300,000,000
	Ngân sách xã bổ sung thêm cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo	300,000,000		300,000,000
7	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	32,515,565,257	10,217,910,257	22,297,655,000
7.1	Văn phòng Đảng ủy xã	5,835,549,000	-	5,835,549,000
a	Kinh phí chi thường xuyên	3,910,995,000	-	3,910,995,000
	<i>- Kinh phí chi lương và các khoản có tính chất lương cho cán bộ công chức, chuyên trách, phụ cấp thôn buôn....</i>	2,163,638,000		2,163,638,000
	<i>- Chi phụ cấp cho hợp đồng 111</i>	115,623,000		115,623,000
	<i>- Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách ở thôn, buôn, TDP</i>	1,232,010,000		1,232,010,000
	<i>- Phụ cấp cấp ủy (27 người)</i>	113,724,000		113,724,000
	<i>- Kinh phí chi thường xuyên (15 triệu - 1,5 triệu tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 173 NQ-CP)</i>	286,000,000		286,000,000
b	Kinh phí chi không thường xuyên	1,924,554,000	-	1,924,554,000
b.1	Văn phòng Đảng ủy xã	1,924,554,000	-	1,924,554,000
	<i>- Chi theo Quy định 06-QĐ TƯ và các khoản chi khác</i>	420,000,000		420,000,000
	<i>- Kinh phí đặc thù của Thường trực</i>	100,000,000		100,000,000
	<i>- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024 NĐ-CP của Chính phủ</i>	241,000,000		241,000,000
	<i>- Chi phụ cấp bảo cáo viên</i>	85,000,000		85,000,000
	<i>- Trợ cấp thôi việc cho đội phát động quần chúng</i>	75,000,000		75,000,000
	<i>- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản</i>	35,000,000		35,000,000
	<i>- Kinh phí Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030</i>	697,354,000		697,354,000
	<i>- Kinh phí khen thưởng các tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên</i>	100,000,000		100,000,000
	<i>- Kinh phí chi phục vụ cho BCEĐ 35</i>	86,200,000		86,200,000
	<i>- Kinh phí đi siêu tra</i>	35,000,000		35,000,000
	<i>- Chi đặc thù khối đảng (thăm hỏi già làng, cốt cán.....)</i>	50,000,000		50,000,000
7.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2,955,805,000	-	2,955,805,000
a	Kinh phí chi thường xuyên	2,319,805,000	-	2,319,805,000
	<i>- Kinh phí chi lương và các khoản có tính chất lương cho cán bộ công chức, chuyên trách, phụ cấp thôn buôn.....</i>	839,214,000		839,214,000
	<i>- Chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách (hợp đồng 01 người)</i>	23,447,000		23,447,000
	<i>- Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách ở thôn, buôn, TDP</i>	1,314,144,000	-	1,314,144,000
	<i>Trương Ban công tác Mặt trận</i>	766,584,000		766,584,000
	<i>Kinh phí chi trả hỗ trợ người tham gia trực tiếp công việc thôn, buôn, TDP</i>	547,560,000		547,560,000
	<i>- Kinh phí chi thường xuyên (15 triệu - 1,5 triệu tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP)</i>	143,000,000		143,000,000
b	Kinh phí chi không thường xuyên	636,000,000	-	636,000,000
b.1	Kinh phí hoạt động Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các hội đoàn thể	636,000,000		636,000,000

2024

	- Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	97,000,000		97,000,000
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã	25,000,000		100,000,000
	Đoàn Thanh niên xã	17,000,000		25,000,000
	Hội phụ nữ xã	17,000,000		17,000,000
	Hội cựu chiến binh xã	17,000,000		17,000,000
	Hội nông dân xã	17,000,000		17,000,000
	Kinh phí NQ số 01/NQ-HĐND cho các thôn buôn (5 triệu thôn, buôn x 39 thôn buôn; 8 buôn ĐBK 1 triệu thôn buôn x 8 thôn buôn = 243 triệu (và giao 40tr nguyên trạng của 2 xã về)	243,000,000		243,000,000
	Kinh phí hoạt động đặc thù, chi khác phục vụ chuyên môn (bao gồm tiền điện, nước sinh hoạt, ...)	70,000,000		80,000,000
	- Kinh phí bảo hiểm tài sản trụ sở UBND xã	40,000,000		40,000,000
b.2	Kinh phí Đại hội	-	-	-
7.3	Văn phòng HĐND và UBND xã	8,382,300,000	-	8,382,300,000
a	Bổ trí dự toán để điều chỉnh số chi 6 tháng đầu năm 2025	-		
b	Kinh phí chi thường xuyên	2,983,000,000	-	2,983,000,000
	- Kinh phí chi lương và các khoản có tính chất lương cho cán bộ công chức, chuyên trách, phụ cấp thôn buôn ...	1,879,000,000		1,879,000,000
	- Phụ cấp đại biểu HĐND và BHYT cho đại biểu HĐND (60 người)	260,000,000		260,000,000
	- Chi đặc thù HĐND	50,000,000		50,000,000
	- Chi khác phục vụ công tác chuyên môn của HĐND và UBND xã	280,000,000		280,000,000
	- Chi trả cho hợp đồng bảo vệ, tạp vụ	267,000,000		267,000,000
	- Kinh phí chi thường xuyên (15 triệu - 1,5 triệu tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP)	247,000,000		247,000,000
c	Kinh phí chi không thường xuyên	5,399,300,000	-	5,399,300,000
c.1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	180,000,000	-	180,000,000
	- Chi để theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	180,000,000		180,000,000
c.2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	5,219,300,000	-	5,219,300,000
	- Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	220,000,000		220,000,000
	- Kinh phí theo NQ 04/2024/NQ-HĐND (tổ an ninh cơ sở)	1,766,000,000		1,766,000,000
	- Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách ở thôn, buôn	849,000,000		849,000,000
	- Phụ cấp thôn đội trưởng	225,000,000		225,000,000
	- Giao chi thường xuyên KP An ninh (Chương 809, Loại 040, Khoản 041)	150,000,000		150,000,000
	- Giao kinh phí tiêu diệt dân quân thường trực (Chương 810, Loại 010, Khoản 011)	523,000,000		523,000,000
	- Giao chi thường xuyên Quốc phòng (Chương 810, Loại 010, Khoản 011)	300,000,000		300,000,000
	- Thanh toán dịch vụ công cộng, tiền điện nước và kinh phí phục vụ các cuộc họp HĐND, UBND xã (kể cả tiền điện khu ở 3)	250,000,000		250,000,000
	- Nhiên liệu, sửa chữa kiểm định xe ô tô, tiền thuê xe phục vụ công tác chung	200,000,000		200,000,000
	- KP Ký hợp đồng với Đài truyền thanh và Truyền hình Đắk Lắk triển khai phát sóng truyền hình trên Đài TT & TH Đắk Lắk năm 2025	99,000,000		99,000,000
	- Kinh phí Chăm sóc Cây xanh khuôn viên Đảng ủy, HĐND, UBND và UBNDTQVN và các đoàn thể xã năm 2025	304,000,000		304,000,000
	- Kinh phí Thuê dịch vụ đường truyền số liệu chuyên dùng cấp 2 từ huyện đến các xã trên địa bàn huyện Krông Búk	139,000,000		139,000,000
	- Kinh phí bảo hiểm tài sản trụ sở HĐND-UBND xã	85,000,000		85,000,000
	- Kinh phí phục vụ ban tiếp công dân	14,000,000		14,000,000
	Kinh phí thanh toán thuê bao đường truyền Internet camera an ninh trên địa bàn huyện Krông Búk từ tháng 2 đến tháng 12/2025	95,300,000		95,300,000
7.4	Phòng Kinh tế	12,957,137,257	10,217,910,257	2,739,227,000
a	Kinh phí chi thường xuyên	1,302,200,000	-	1,302,200,000
	- Kinh phí chi lương và các khoản có tính chất lương cho cán bộ công chức, chuyên trách, phụ cấp thôn buôn....	829,500,000		829,500,000
	- Chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách (hợp đồng 01 người)	28,000,000		28,000,000
	Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách thôn buôn....	314,700,000		314,700,000
	- Kinh phí chi thường xuyên (15 triệu - 1,5 triệu tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP)	130,000,000		130,000,000
b	Kinh phí chi không thường xuyên	1,437,027,000	-	1,437,027,000
	- Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	100,000,000		100,000,000

100

	- Thanh toán dịch vụ công cộng và phục vụ các cuộc họp HĐND và UBND xã....	150,000,000		150,000,000
	- Kinh phí mua các phần mềm và chữ ký số phục vụ công tác quản lý	35,052,000		35,052,000
	- Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	47,000,000		47,000,000
	- Kinh phí phục vụ thực hiện nhiệm vụ thuộc các lĩnh vực nông nghiệp môi trường, kinh tế, công thương....	100,000,000		100,000,000
	- Kinh phí mua biểu mẫu, GĐKKĐ, mua GCNQSDĐ	20,000,000		20,000,000
	- Công tác kiểm tra TTXĐ và hành lang an toàn giao thông	20,000,000		20,000,000
	- Kinh phí Ban phòng chống lụt bão và PCCN	45,000,000		45,000,000
	- Kinh phí thực hiện các đoàn kiểm tra liên ngành	25,000,000		25,000,000
	- Kinh phí giải quyết tranh chấp đất đai	20,000,000		20,000,000
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách về thu nhập 3 tháng năm 2025	45,975,000		45,975,000
	- Kinh phí mua gạo cứu đói giúp hạt cho hộ nghèo	250,000,000		250,000,000
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách về thu nhập 9 tháng cuối năm 2025	181,000,000		181,000,000
	- Kinh phí dịch vụ công ích, thủy lợi phi nông nghiệp	198,000,000		198,000,000
	- Kinh phí sự nghiệp môi trường	200,000,000		200,000,000
C	Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	10,217,910,257	10,217,910,257	
7.5	Phòng Văn hóa và Xã hội	1,650,686,000	-	1,650,686,000
a	Kinh phí chi thường xuyên	1,031,686,000	-	1,031,686,000
	- Kinh phí chi lương và các khoản có tính chất lương cho cán bộ công chức, chuyên trách, phụ cấp thôn buôn.....	672,418,000		672,418,000
	- Kinh phí cho Người hoạt động KCT xã	55,318,000		55,318,000
	- Trợ cấp hàng tháng cán bộ xã già yếu nghỉ việc (Loại 370 - khoản 374)	42,000,000		42,000,000
	- Kinh phí Đội công tác XHTN	24,000,000		24,000,000
	- Phụ cấp CB thôn, buôn	133,950,000		133,950,000
	- Kinh phí chi thường xuyên (15 triệu - 1,5 triệu tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 173 NQ-CT)	104,000,000		104,000,000
b	Kinh phí không thường xuyên	619,000,000	-	619,000,000
	- Quỹ tiền thương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	80,000,000		80,000,000
	- Kinh phí khen thưởng	150,000,000		150,000,000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý các đối tượng theo thông tư 50/2024/TT-BTC (chính sách đối tượng bao trợ XH)	25,000,000		25,000,000
	- Kinh phí đánh giá sự hài lòng cấp xã thu tục CCHC	120,000,000		120,000,000
	- Kinh phí thực hiện các đoàn kiểm tra an toàn thực phẩm	25,000,000		25,000,000
	- Kinh phí công tác cải cách hành chính, chính quyền số	20,000,000		20,000,000
	- Kinh phí phục vụ thực hiện nhiệm vụ thuộc các lĩnh vực lao động, văn hóa, giáo dục, y tế, nội vụ	80,000,000		80,000,000
	- Kinh phí gặp mặt ngày Quốc tế Người cao tuổi	10,000,000		10,000,000
	- Kinh phí tổ chức ngày hội trăng rằm	70,000,000		70,000,000
	- Chi hoạt động tôn giáo	39,000,000		39,000,000
7.6	Trung tâm phục vụ hành chính công	734,088,000	-	734,088,000
a	Kinh phí chi thường xuyên	514,088,000	-	514,088,000
	- Kinh phí chi lương và các khoản có tính chất lương cho cán bộ công chức, chuyên trách	412,641,000		412,641,000
	- Chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách (hợp đồng 01 người)	23,447,000		23,447,000
	- Kinh phí chi thường xuyên	78,000,000		78,000,000
b	Kinh phí chi không thường xuyên	220,000,000	-	220,000,000
	- Quỹ tiền thương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	50,000,000		50,000,000
	- Kinh phí đặc thù trung tâm phục vụ hành chính công	100,000,000		100,000,000
	- Kinh phí chi hoạt động	70,000,000		70,000,000
8	Chi an ninh, quốc phòng địa phương	1,135,512,200	1,135,512,200	-
8.1	Chi an ninh	217,765,000	217,765,000	
	- Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	217,765,000	217,765,000	
8.2	Chi quốc phòng	917,747,200	917,747,200	
	- Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	917,747,200	917,747,200	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	903,618,000	903,618,000	-

Chức

2.1	Phòng Kinh tế xã	903,618,000	903,618,000	
	- Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	903,618,000	903,618,000	
9.2	Phòng Văn hóa và Xã hội	-		-
10	Chi sự nghiệp môi trường	143,300,000	143,300,000	-
	Phòng Kinh tế xã	143,300,000	143,300,000	-
	- Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	143,300,000	143,300,000	
11	Chi khác ngân sách	797,812,743	76,000,000	721,812,743
11.1	Phòng Kinh tế xã	76,000,000	76,000,000	
	- Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	76,000,000	76,000,000	
11.2	Nguồn kinh phí còn lại chưa phân bổ	721,812,743	-	721,812,743
	Nguồn kinh phí còn lại chưa phân bổ	721,812,743		721,812,743
III	Dự phòng ngân sách	572,000,000	-	572,000,000
	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	572,000,000		572,000,000
IV	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	626,500,000	-	626,500,000
	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán giao đầu năm	481,000,000		481,000,000
	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP	145,500,000		145,500,000
B	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	2,939,321,600	1,918,321,600	1,021,000,000
I	Nguồn ngân sách Tỉnh	2,787,000,000	1,766,000,000	1,021,000,000
1	Kinh phí Quỹ tiền thương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (đã thực hiện phân khai cho từng đơn vị từ nguồn NS xã. Hoàn tra nguồn về ngân sách xã)			
2	Kinh phí tăng thêm theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	1,021,000,000		1,021,000,000
3	Hỗ trợ cho học lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND của HĐND Tỉnh (đã thực hiện phân khai cho từng đơn vị từ nguồn NS xã. Hoàn tra nguồn về ngân sách xã)	1,766,000,000	1,766,000,000	
	- Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	1,766,000,000	1,766,000,000	
	- Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 (VP HĐND & UBND xã)			
V	Nguồn ngân sách huyện	152,321,600	152,321,600	-
	Kinh phí đại hội Đảng bộ (đã thực hiện phân khai cho từng đơn vị từ nguồn NS xã. Hoàn tra nguồn về ngân sách xã)	152,321,600	152,321,600	-
	- Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	152,321,600	152,321,600	
IV	Ngân sách tỉnh bổ sung sau ngày 01/07/2025	-	-	-
C	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2024 sang 2025	5,701,885,541	3,298,182,000	2,403,703,541
I	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	1,423,381,705	173,459,000	1,249,922,705
1	Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	173,459,000	173,459,000	-
	nộp trả xóa nhà tạm nhà dột nát	173,459,000	173,459,000	
2	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi chưa phân bổ (Nguồn CCTL được trích từ 70% tăng thu năm 2024)	1,249,922,705		1,249,922,705
II	Nguồn cải cách tiền lương	1,006,390,836		1,006,390,836
III	Tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119			
IV	Nguồn khác	3,272,113,000	3,124,723,000	147,390,000
1	Kinh phí sự nghiệp thực hiện CT MTQG Phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS&MN.	2,990,715,000	2,899,133,000	91,582,000
	- Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	2,899,133,000	2,899,133,000	
	' - Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 (Nộp trả)	91,582,000		91,582,000
2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV năm 2023	30,060,000	29,380,000	680,000
	- Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	29,380,000	29,380,000	
	' - Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 (Nộp trả)	680,000		680,000
3	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp. (Quyết định số 1457/QĐ-UBND, ngày 22/06/2023)	15,680,000	15,450,000	230,000
	- Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	15,450,000	15,450,000	
	' - Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 (Nộp trả)	230,000		230,000
4	Kinh phí sự nghiệp thực hiện CT MTQG Phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS&MN.	4,058,000	-	4,058,000
	- Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 (Nộp trả)	4,058,000		4,058,000
5	Kinh phí biên soạn lịch sử đảng bộ xã Chư Kbo, giai đoạn 1999-2024	81,000,000	62,000,000	19,000,000
	- Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	62,000,000	62,000,000	
	' - Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 (Nộp trả)	19,000,000		19,000,000

Handwritten signature

6	Kinh phí sự nghiệp thực hiện CT MTQG Phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS&MN. Dự án 3, Tiêu dự án 2	150,600,000	118,760,000	31,840,000
	- Chuyển kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (Phòng Kinh tế xã)	118,760,000	118,760,000	
	' - Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025 (Nộp trả)	31,840,000		31,840,000
D	Thu kết dư ngân sách năm 2024 (chưa phân bổ)	337,483,067	100,000,000	237,483,067
	Sửa chữa đường giao thông nông thôn từ nguồn tăng thu	100,000,000	100,000,000	
	Tăng thu năm 2024	237,483,067		237,483,067
E	Kinh phí thu hồi về Ngân sách tỉnh (I-II)	1,559,960,000	-	1,559,960,000
I	Phản Kinh phí giảm	1,559,960,000	-	1,559,960,000
I	Kinh phí giảm theo Nghị định 178	1,011,000,000	-	1,011,000,000
	Tiền lương và các khoản phụ cấp, các khoản đóng BHXH (09 người)	787,640,000		787,640,000
	Tiền thưởng theo nghị định số 73 2024 NĐ-CP	223,360,000		223,360,000
2	Kinh phí phụ cấp không chuyên trách 6 tháng cuối năm (22 người)	548,960,000		548,960,000
II	Phản kinh phí tăng	-	-	-
		-	-	-

Chu

